

BẢNG THỐNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

Học kỳ 1, Năm học 2025 - 2026

STT	Lớp	Số số	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		275	11	4.00%	131	47.64%	133	48.36%	0	0.00%	244	88.73%	28	10.18%	3	1.09%	0	0.00%
Khối 6		70	1	1.43%	35	50.00%	34	48.57%	0	0.00%	70	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
1	6A	35	1	2.86%	17	48.57%	17	48.57%	0	0.00%	35	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
2	6B	35	0	0.00%	18	51.43%	17	48.57%	0	0.00%	35	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 7		65	6	9.23%	34	52.31%	25	38.46%	0	0.00%	60	92.31%	5	7.69%	0	0.00%	0	0.00%
3	7A	31	5	16.13%	12	38.71%	14	45.16%	0	0.00%	27	87.10%	4	12.90%	0	0.00%	0	0.00%
4	7B	34	1	2.94%	22	64.71%	11	32.35%	0	0.00%	33	97.06%	1	2.94%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 8		70	2	2.86%	34	48.57%	34	48.57%	0	0.00%	57	81.43%	13	18.57%	0	0.00%	0	0.00%
5	8A	35	1	2.86%	16	45.71%	18	51.43%	0	0.00%	31	88.57%	4	11.43%	0	0.00%	0	0.00%
6	8B	35	1	2.86%	18	51.43%	16	45.71%	0	0.00%	26	74.29%	9	25.71%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 9		70	2	2.86%	28	40.00%	40	57.14%	0	0.00%	57	81.43%	10	14.29%	3	4.29%	0	0.00%
7	9A	35	1	2.86%	10	28.57%	24	68.57%	0	0.00%	26	74.29%	6	17.14%	3	8.57%	0	0.00%
8	9B	35	1	2.86%	18	51.43%	16	45.71%	0	0.00%	31	88.57%	4	11.43%	0	0.00%	0	0.00%

Học kỳ 1, Năm học 2025 - 2026

STT	Lớp	Số số	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		202	10	4.95%	131	64.85%	61	30.20%	0	0.00%	174	86.14%	25	12.38%	2	0.99%	1	0.50%
Khối 10		70	3	4.29%	37	52.86%	30	42.86%	0	0.00%	58	82.86%	11	15.71%	1	1.43%	0	0.00%
1	10A	33	3	9.09%	19	57.58%	11	33.33%	0	0.00%	28	84.85%	5	15.15%	0	0.00%	0	0.00%
2	10B	37	0	0.00%	18	48.65%	19	51.35%	0	0.00%	30	81.08%	6	16.22%	1	2.70%	0	0.00%
Khối 11		69	3	4.35%	61	88.41%	5	7.25%	0	0.00%	61	88.41%	6	8.70%	1	1.45%	1	1.45%
3	11A	34	3	8.82%	29	85.29%	2	5.88%	0	0.00%	33	97.06%	1	2.94%	0	0.00%	0	0.00%
4	11B	35	0	0.00%	32	91.43%	3	8.57%	0	0.00%	28	80.00%	5	14.29%	1	2.86%	1	2.86%
Khối 12		63	4	6.35%	33	52.38%	26	41.27%	0	0.00%	55	87.30%	8	12.70%	0	0.00%	0	0.00%
5	12A	34	2	5.88%	14	41.18%	18	52.94%	0	0.00%	31	91.18%	3	8.82%	0	0.00%	0	0.00%
6	12B	29	2	6.90%	19	65.52%	8	27.59%	0	0.00%	24	82.76%	5	17.24%	0	0.00%	0	0.00%